

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÁNG 02 NĂM 2022

(Kèm theo Báo cáo số: 47 /BC-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	02 tháng năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện tháng 01	Ước thực hiện 02 tháng	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ								
1	Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)								
-	<i>Theo giá so sánh năm 2010</i>	<i>Tỷ đồng</i>		17,664	Báo cáo 6 tháng, năm				
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng		3,662					
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng		4,912					
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng		7,625					
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng		1,465					
-	<i>Theo giá hiện hành</i>	<i>Tỷ đồng</i>		30,143					
	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng		6,049					
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng		8,817					
	Thương mại, dịch vụ	Tỷ đồng		12,761					
	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng		2,516					
2	GRDP bình quân đầu người	Tr.đồng		52.00					
3	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%		>=10%					
4	Cơ cấu tổng sản phẩm theo nhóm ngành	%							
-	Nông, lâm, thủy sản	%		20-21					

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	02 tháng năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện tháng 01	Ước thực hiện 02 tháng	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
-	Công nghiệp, xây dựng	%		29-30					
-	Thương mại, dịch vụ	%		42-43					
-	Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	%							
5	Nông nghiệp								
5.1	Trồng trọt								
a.	Diện tích								
	- Lúa	Ha	6,934	22,877	5,040	6,956	100.3%	30.4%	15,921
	- Cà phê	Ha	25,211	29,292	29,176	29,176	115.7%	99.6%	116
	- Cao su	Ha	75,412	75,995	76,233	76,233	101.1%	100.3%	
	- Sắn	Ha	0	37,720	0	0		0.0%	37,720
	- Mía	Ha	0	910	98	98		10.8%	812
	- Ngô	Ha	479	5,327	304	465	97.1%	8.7%	4,862
	- Cây ăn quả	Ha	4,375	9,375	6,375	6,375	145.7%	68.0%	3,000
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>0</i>	<i>3,000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		<i>0.0%</i>	<i>3,000</i>
	- Cây Mắc ca	Ha	395	2,219	1,219	1,219	308.7%	54.9%	1,000
	<i>Trong đó, trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>1</i>	<i>1,000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		<i>0.0%</i>	<i>1,000</i>
b.	Sản lượng sản phẩm chủ yếu								
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn		116,859					
	- Cà phê nhân	Tấn		67,627					
	- Cao su mũ tươi	"		94,800	Chưa đến kỳ thu hoạch				

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	02 tháng năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện tháng 01	Ước thực hiện 02 tháng	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
	- Sắn	"		570,530					
	- Mía cây	"		51,300					
5.2	Cây dược liệu								
	- Sâm Ngọc linh	Ha	630	1,741	1,240.7	1,240.7	196.9%	71.3%	500
	<i>Trong đó, trồng mới</i>		0	500	0	0		0.0%	500
	- Cây dược liệu khác	Ha	1,531	4,664	2,664	2,664	174.0%	57.1%	2,000
	<i>Trong đó, trồng mới</i>		0	2,000	0	0		0.0%	2,000
5.3	Chăn nuôi								
a.	Tổng đàn								
	- Đàn trâu	Con	24,830	25,000	25,450	24,991	100.6%	100.0%	9
	- Đàn bò	"	82,240	84,500	83,700	84,644	102.9%	100.2%	
	<i>Trong đó, đàn bò sữa</i>								
	- Đàn lợn	"	165,000	165,000	148,500	152,398	92.4%	92.4%	12,602
b.	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu								
	- Thịt hơi các loại	Tấn		35,000	Bảo cáo quý, 6 tháng, năm				
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	Tấn		22,000					
5.4	Lâm nghiệp								
	- Trồng mới rừng	Ha	0	4,000	0	0		0.0%	4,000
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%		63.1	63.1	63.1		100.0%	
5.5	Thủy sản								
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	711	805	773	776	109.1%	96.3%	29

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	02 tháng năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện tháng 01	Ước thực hiện 02 tháng	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
	- Sản lượng khai thác	Tấn	263	1,850	171	298	113.3%	16.1%	1,552
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	487	5,500	366	482	99.0%	8.8%	5,018
6	Công nghiệp								
	- Khai thác đá, cát, sỏi các loại	M3	47,733	500,000	34,853	56,493	118.35%	11.3%	443,507
	- Tinh bột sắn	Tấn	51,428	300,000	23,346	45,352	88.2%	15.1%	254,648
	- Đường	Tấn	6,640	12,000	4,450	6,220	93.7%	51.8%	5,780
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	3,684	42,500	2,716	4,378	118.9%	10.3%	38,122
	- Điện sản xuất	Triệu Kw/h	243	3,300	256	449	184.8%	13.6%	2,851
	- Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	82	450	39	81	98.1%	17.9%	369
	- Nước máy	1000 M3	549	3,800	287	578	105.2%	15.2%	3,222
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	4,061	28,490	2,919	5,744	141.4%	20.2%	22,746
8	Du lịch								
-	Tổng lượt khách	L/khách	85,750	900,000	60,500	175,000	204.1%	19.4%	725,000
	+ Khách quốc tế	"		50,000	0	0		0.0%	50,000
	+ Khách nội địa	"	85,750	850,000	60,500	175,000	204.1%	20.6%	675,000
-	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	57.0	250	31.0	41.5	72.8%	16.6%	209
9	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	28	44	35	35	125.0%	79.5%	9
	<i>Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm</i>	<i>Xã</i>	<i>0</i>	<i>8</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		<i>0.0%</i>	<i>8</i>
10	Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia	Sản phẩm	0	2	0	0		0%	2
11	Thu NSNN	Tỷ đồng	554	4,000	625	885	159.7%	22.1%	3,115

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	02 tháng năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2022	
				Kế hoạch	Thực hiện tháng 01	Ước thực hiện 02 tháng	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022		
12	Chi NSNN (<i>bao gồm nguồn năm trước chuyển sang</i>)	Tỷ đồng	1,064	8,597	768	1,378	129.5%	16.0%	7,219	
13	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	39.5	270	29.7	47.8	121.0%	17.7%	222.2	
14	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	0.3	6.6	0.3	0.5	140.9%	7.2%	6.1	
15	Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Thứ hạng		43	Số liệu công bố vào giữa năm 2022					43
16	Thứ hạng Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Thứ hạng		39.00						39
17	Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)	Thứ hạng		38.00						38
18	Thứ hạng Chỉ hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)	Thứ hạng		18.00						18
19	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng		23,000	Báo cáo quý, 6 tháng, năm					
	<i>Trong đó vốn đầu tư khu vực tư nhân</i>			16,400						
20	Phát triển doanh nghiệp									
-	Số doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn	Doanh nghiệp	36	310	38	55	152.8%	17.7%	255	
-	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng	1,710	5,460	302	609	35.6%	11.2%	4,851	
21	Hợp tác xã									
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	172	225	201	206	119.8%	91.6%	19	
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	1	30	6	11	1100.0%	36.7%	19	
	+ Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã		2					2	
-	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	771	990	965	983	127.5%	99.3%	7	
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	15.2	17	16	16	105.3%	94.1%	1	
22	Tổ hợp tác									

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	02 tháng năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện tháng 01	Ước thực hiện 02 tháng	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	210	225	212	217	103.3%	96.4%	8
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	2,190	2,350	2,210	2,228	101.7%	94.8%	122
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA-XÃ HỘI								
1	Dân số								
-	Dân số trung bình	Người		580,000	Báo cáo 6 tháng, năm				
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		<1,2					
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi		67.9	Báo cáo năm				
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái		109	Báo cáo 6 tháng, năm				
2	Lao động và việc làm								
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người		5,800	Báo cáo quý, 6 tháng, năm				
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		55.7					
	<i>Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề</i>	%		40					
3	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều								
-	Số hộ nghèo	Hộ		16,576	Báo cáo năm				
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%		11.32					
-	Số hộ cận nghèo	Hộ		11,272					
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		7.69					
4	Giáo dục và Đào tạo								
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh		167,300					
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	"							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	02 tháng năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện tháng 01	Ước thực hiện 02 tháng	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
	+ Tiểu học	"		99.9	Báo cáo quý, 6 tháng, năm				
	+ Trung học cơ sở	"		97.7					
	+ Trung học phổ thông	"		57.0					
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%		20					
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%							
	+ Mầm non	%		44					
	+ Tiểu học	%		67					
	+ Trung học Cơ sở	%		45					
	+ Trung học phổ thông	%		50					
5	Y tế								
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	92.13	90.82	89.78	89.8	97.47%	98.88%	1.02
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	16.97	19.55	18.52	18.54	109.25%	94.83%	1.01
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	12.11	11.82	11.85	11.85	97.85%	100.25%	
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường		40.3	Báo cáo quý, 6 tháng, năm				
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ		10.8					
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (giai đoạn 2011-2020)	%		100					
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%		100					
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		32.7	Báo cáo năm				
6	Văn hoá, thể thao, thông tin								
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%		56					

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	02 tháng năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện tháng 01	Ước thực hiện 02 tháng	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%		84	Báo cáo quý, 6 tháng, năm				
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%		99.9					
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%		97.1					
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%		97					
III	Các chỉ tiêu về môi trường								
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%		86	Báo cáo quý, 6 tháng, năm				
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%		90					
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%		92					
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%		100					
5	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%		83.5					
6	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%		64.28					
VI	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH								
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%		>90	Báo cáo quý, 6 tháng, năm				
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%		>=80					
	<i>Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng</i>	%		>=90					
3	Tỷ lệ giao quân	%		100					
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%		>70	Báo cáo năm				
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%		>70					

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	02 tháng năm 2021	Năm 2022			So sánh (%)		Chỉ tiêu còn lại năm 2022
				Kế hoạch	Thực hiện tháng 01	Ước thực hiện 02 tháng	So với cùng kỳ năm 2021	So với Kế hoạch năm 2022	
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội			giảm 5%					